



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Ngày 31/12/2025	19,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.5%	-3.4%	-5.2%

DT thuần Q4/25
149
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 81.5 121%
YoY: ▼50.0 -25.0%

LN thuần Q4/25
0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.82 431%
YoY: ▼2.15 -68.1%

LN sau thuế Q4/25
1.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.82 431%
YoY: ▼2.15 -68.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
184%
YoY: +/-▼ 23.4%

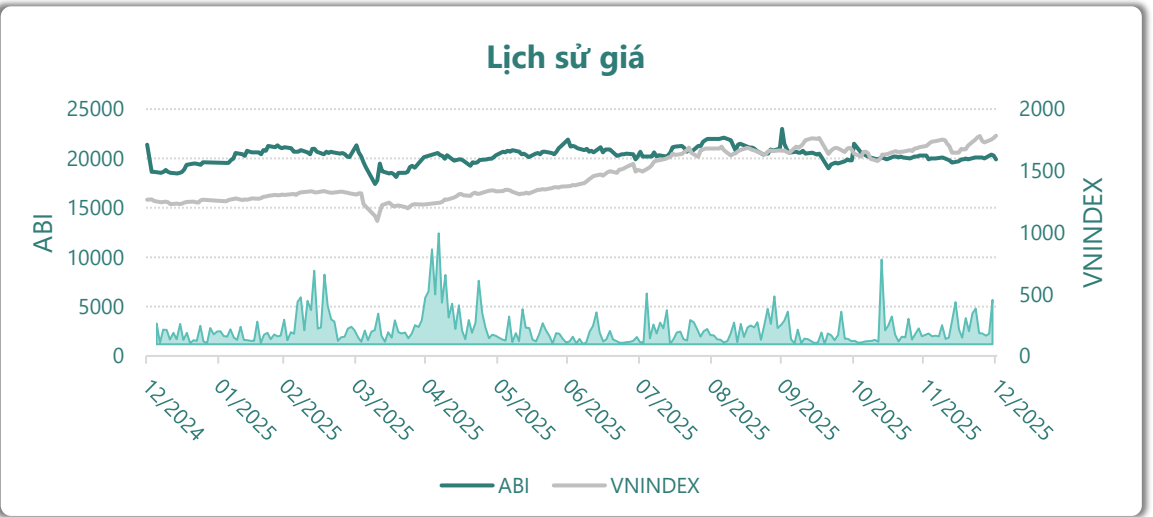
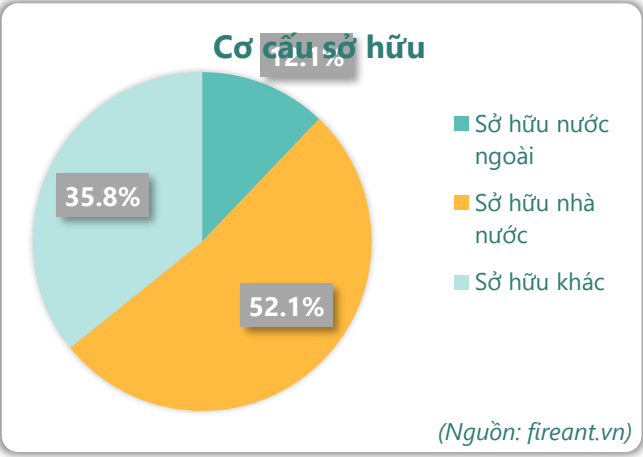
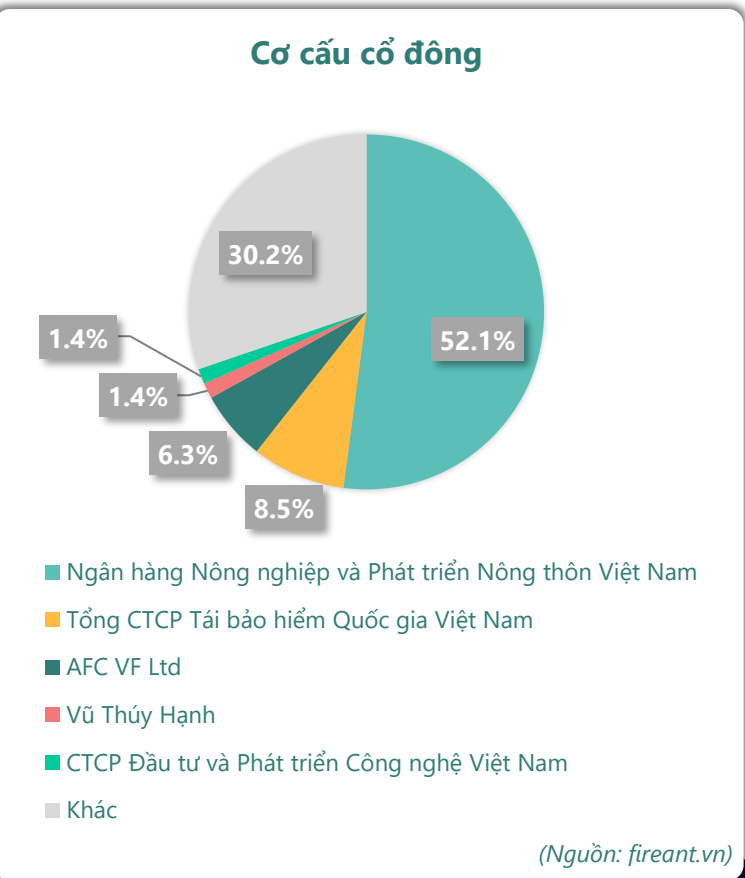
ROE 2025

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,417 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,380
Sở hữu nước ngoài	12.1%
Beta	0.47
EPS	
P/E	

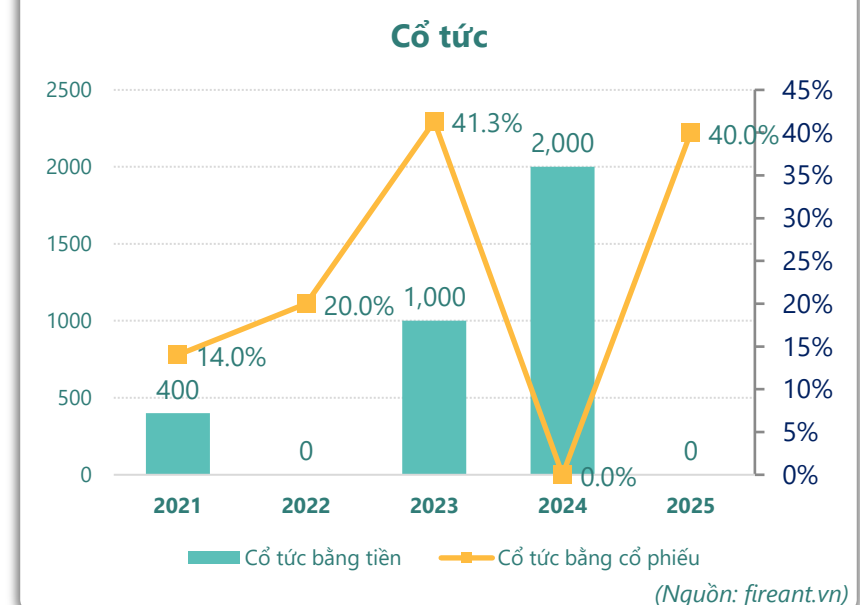
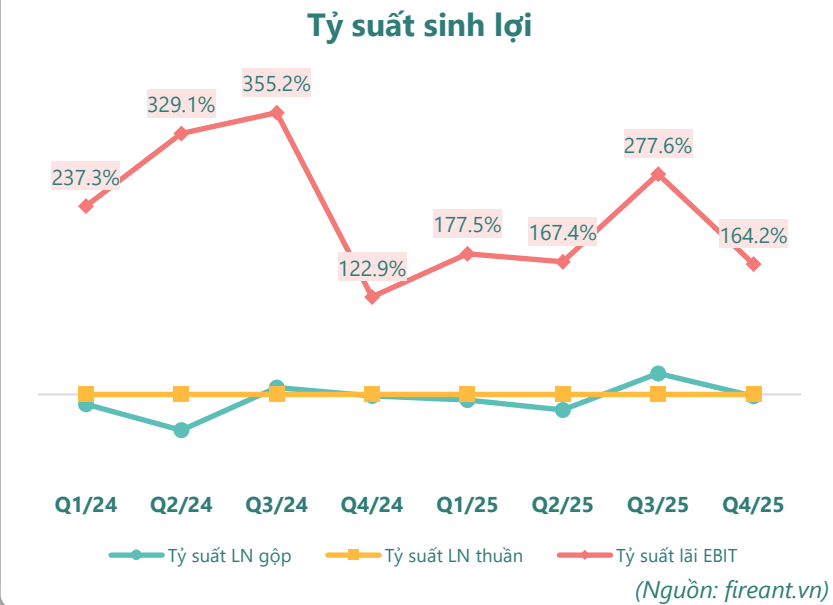
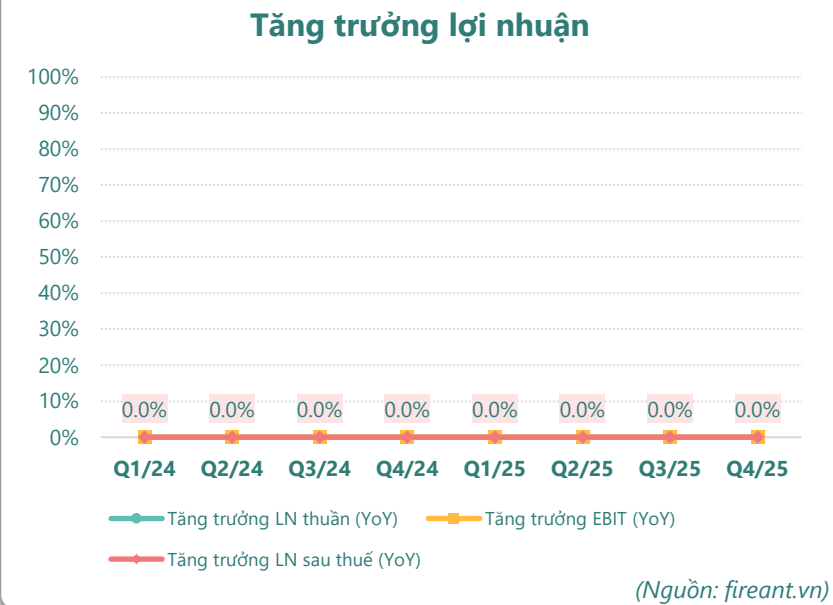
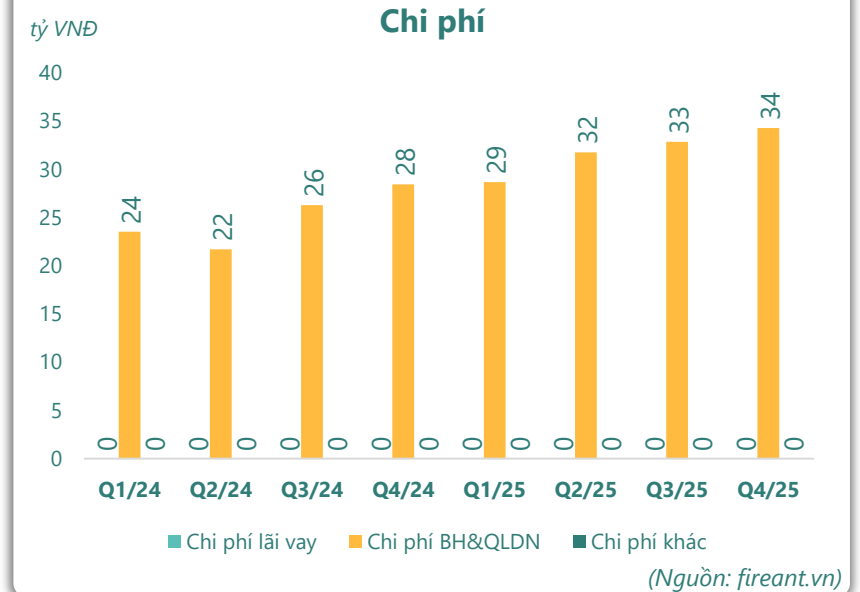
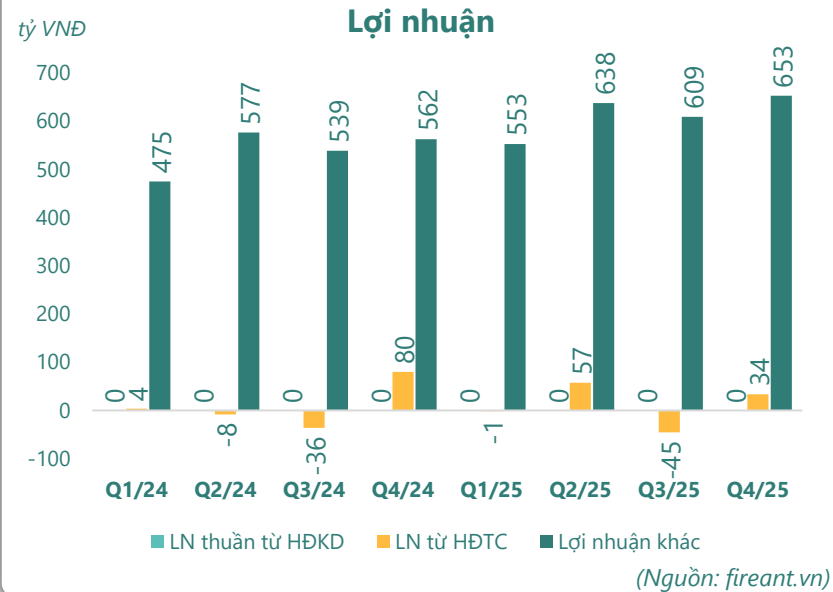
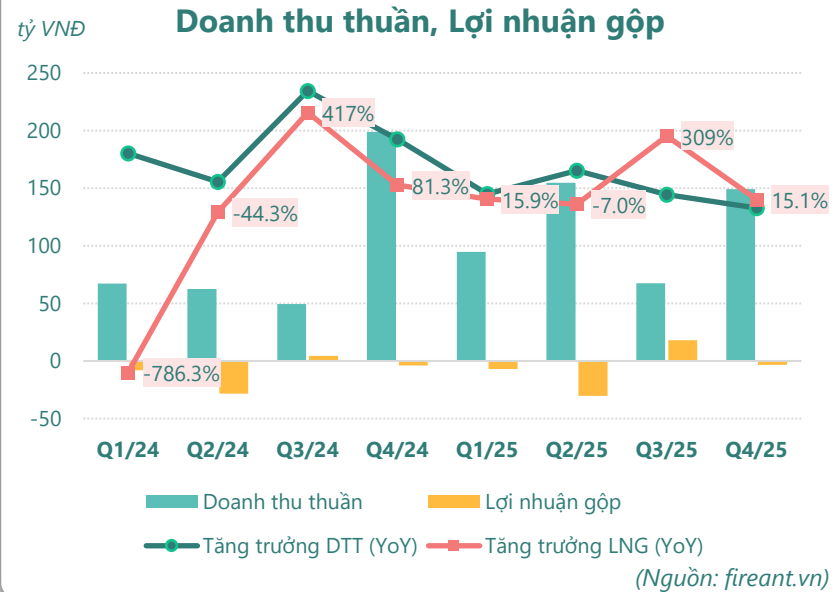
DT thuần 2025
466
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 88.0 23.3%

LN thuần 2025
0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.78 150%

LN sau thuế 2025
13.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.78 150%



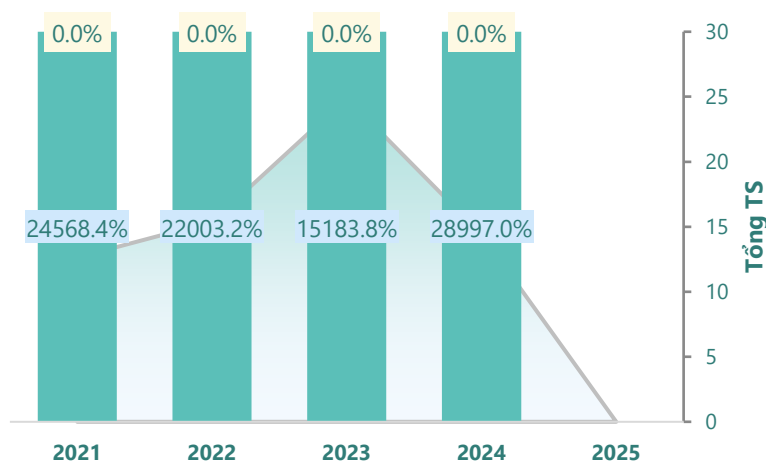
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

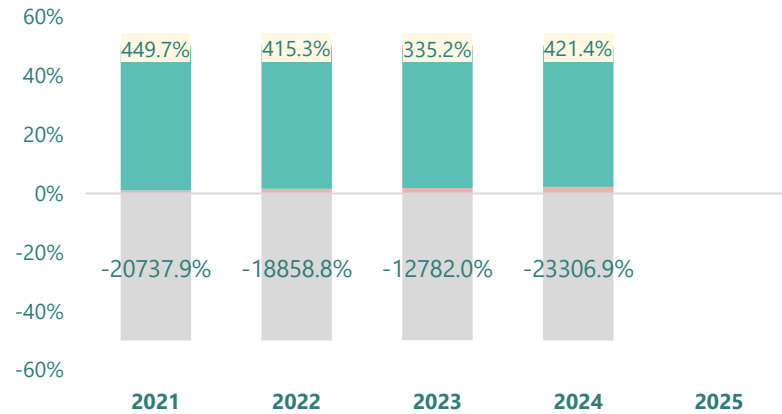
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

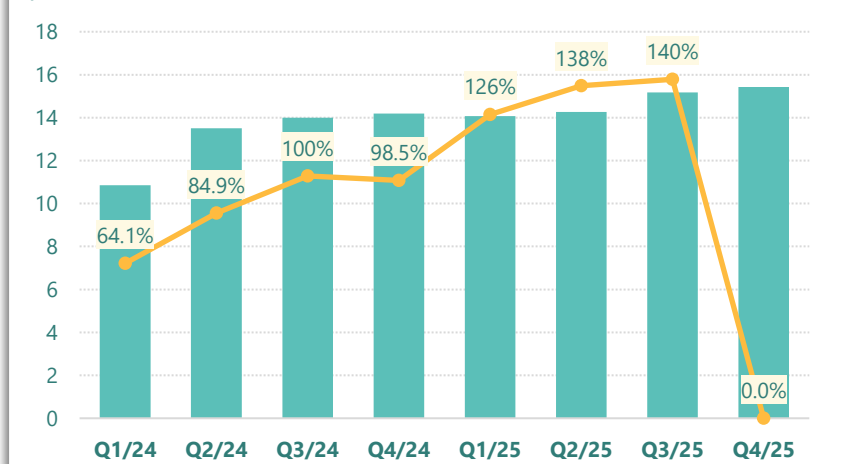
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

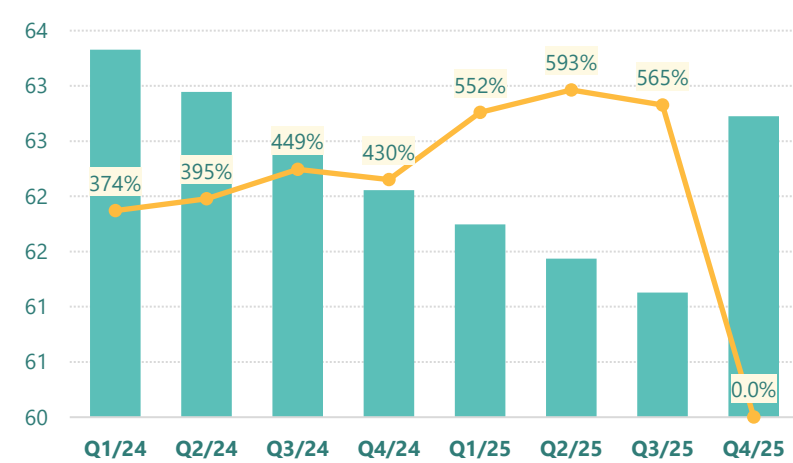
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

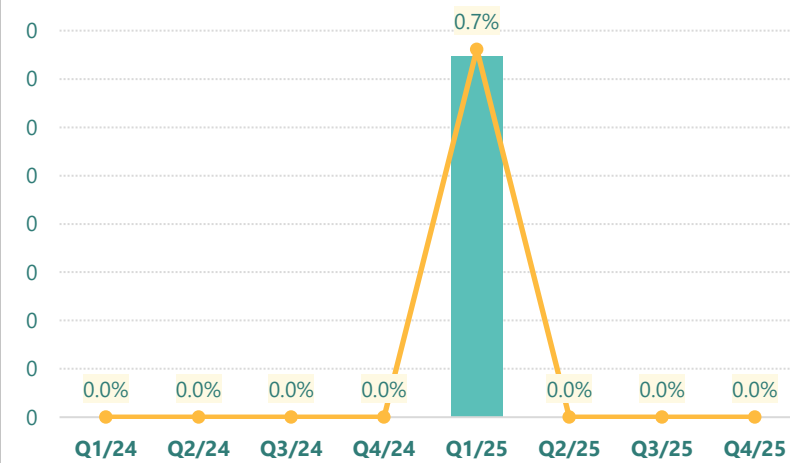
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

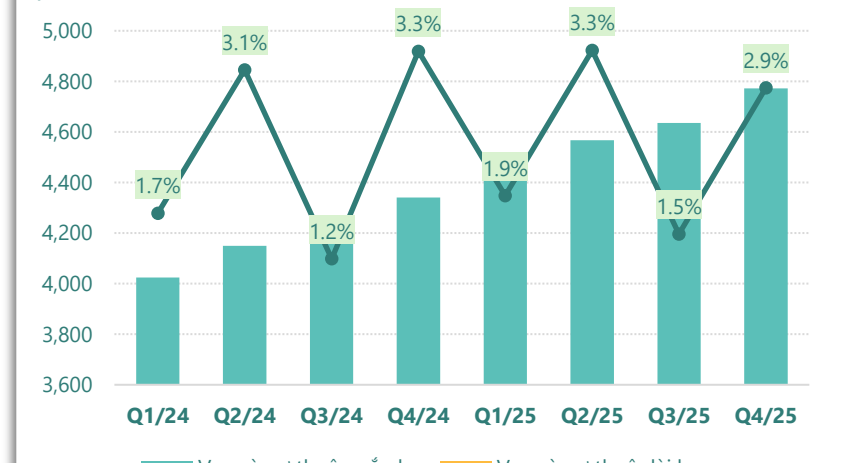
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

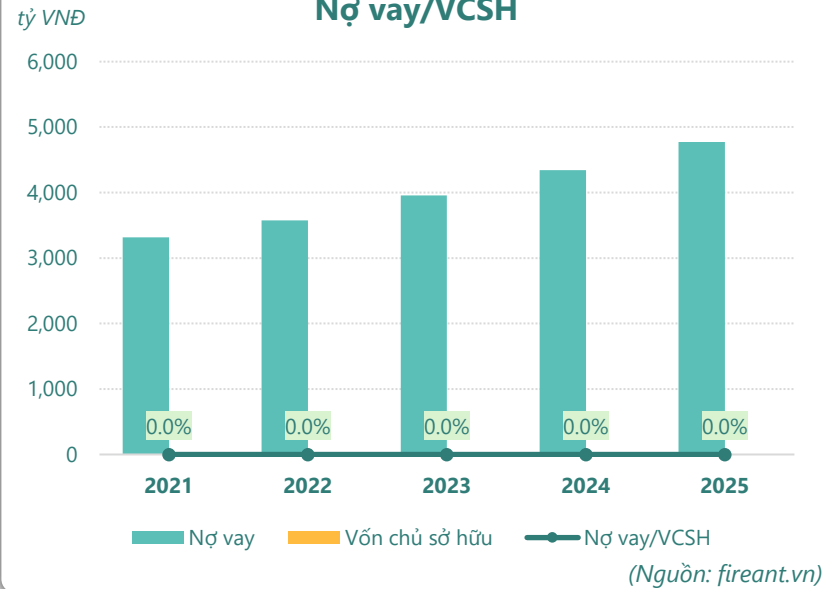
tỷ VNĐ



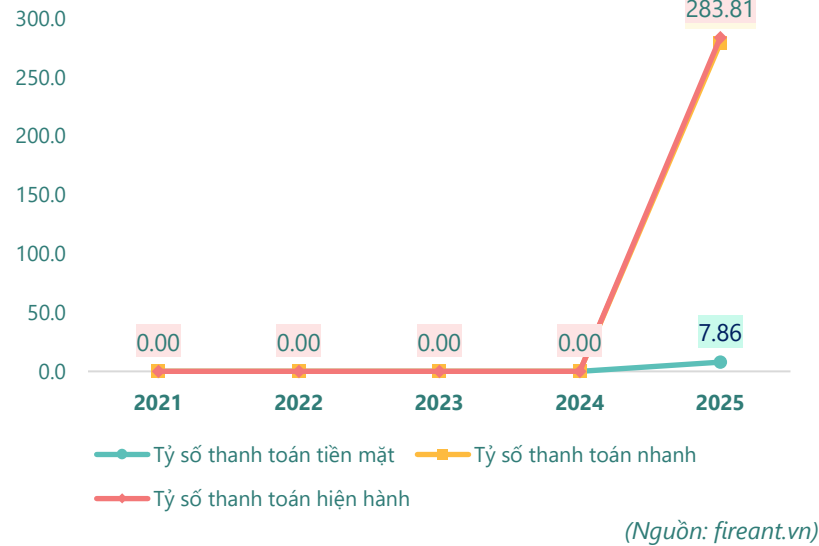
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

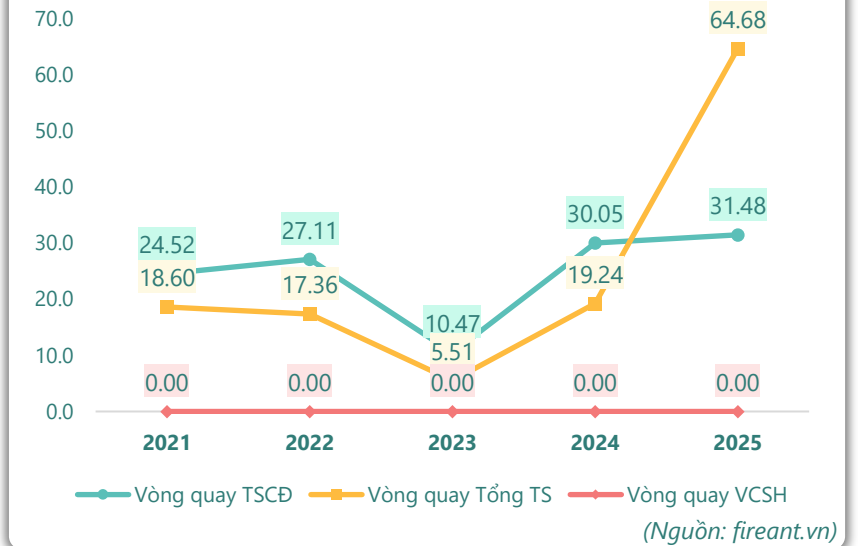
Nợ vay/VCSH



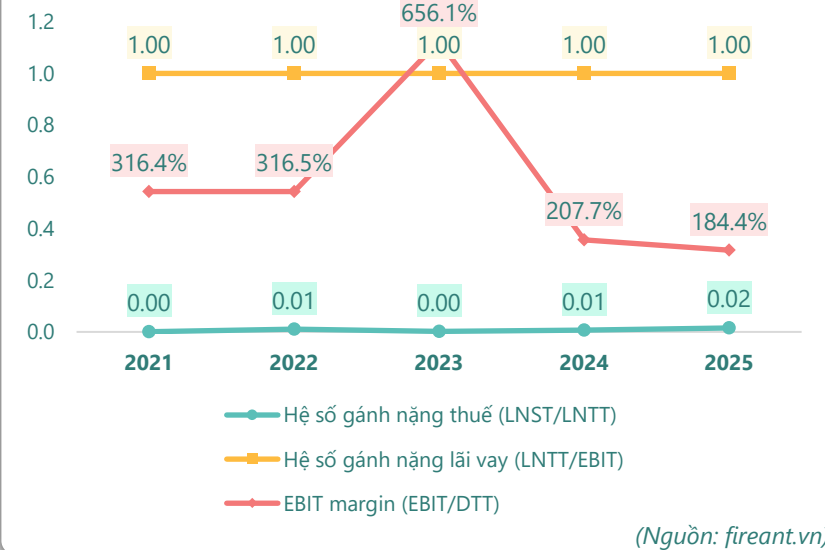
Chỉ số thanh khoản



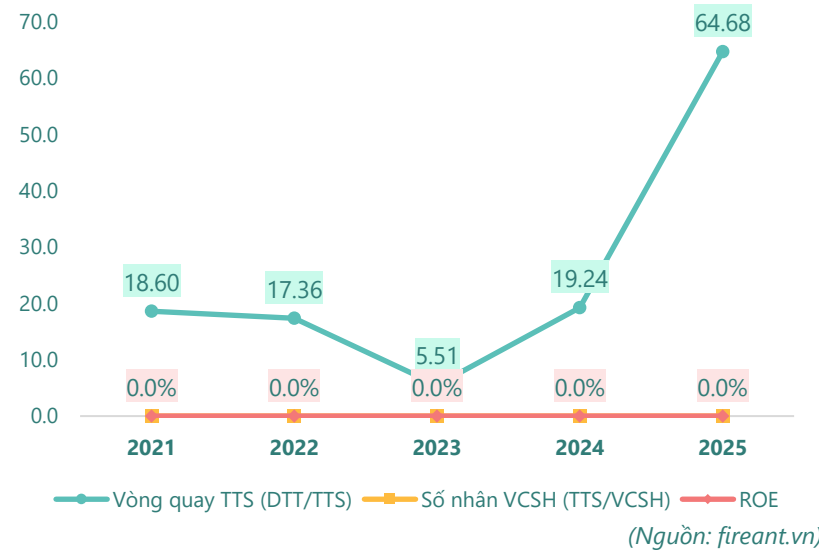
Vòng quay tài sản



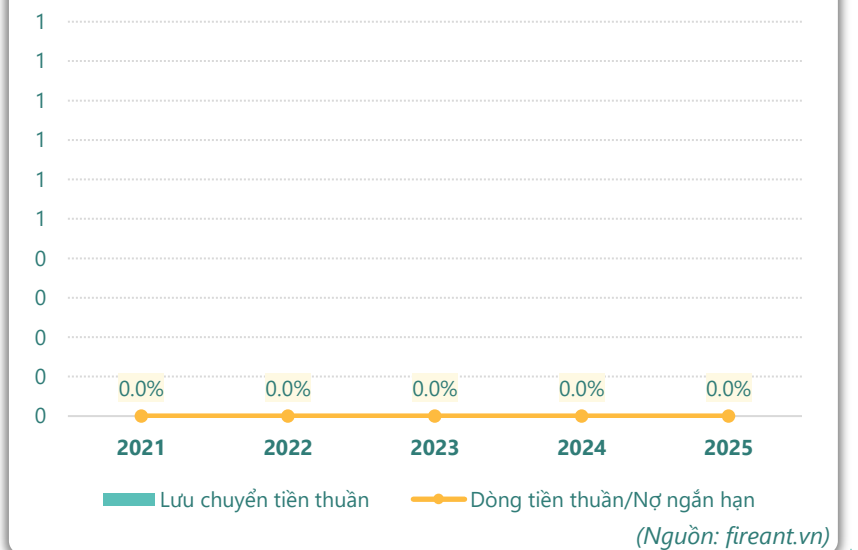
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	149	199	-25.0%	466	378	23.3%
Giá vốn hàng bán	119	123	-3.3%	445	375	18.6%
Lợi nhuận gộp	-3.30	-3.88	15.0%	-22.5	-35.9	37.4%
Doanh thu HĐTC	33.7	80.0	-57.9%	44.0	39.3	12.0%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	34.8	28.4	22.5%	128	99.9	28.1%
Chi phí QLDN	-0.49	0.02	-2562%	-0.43	0.08	-622%
LN thuần từ HĐKD	0	0.00		0	0	
Lợi nhuận khác	653	562	16.2%	2,453	2,153	13.9%
LN trước thuế	245	244	0.5%	860	786	9.4%
Lợi nhuận sau thuế	1.01	3.16	-68.1%	13.0	5.22	150%
LNST của CĐ cty mẹ	207	200	3.5%	734	687	6.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	151	122	152	121	165	107
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	122	146	121	165	107	128

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	0	14.4	-100%
Tài sản ngắn hạn	4,615	4,180	10.4%
Tiền và tương đương tiền	128	152	-16.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	3,554	3,157	12.6%
Hàng tồn kho	75.2	60.8	23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	5.79	4.13	40.3%
Tài sản dài hạn	0	0	
Phải thu dài hạn	0	0.55	-100%
Tài sản cố định	15.4	14.2	8.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	62.7	62.1	1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	16.3	14.4	12.8%
Nợ phải trả	0	0	
Nợ ngắn hạn	16.3	0	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,772	4,340	9.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,964	2,723	8.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn chủ sở hữu	0	0	
Vốn điều lệ	1,808	1,617	11.8%
Kinh phí và quỹ khác	51.1	76.4	-33.2%

(Nguồn: fireant.vn)

